



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký	4403000108	ngày 1 tháng 1 năm 2008
Kinh doanh/Doanh nghiệp số	3800311306	ngày 2 tháng 6 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần thay đổi gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3800311306 ngày 21 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch
	Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên (đến ngày 10 tháng 12 năm 2020)
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
	Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Non	Thành viên (từ ngày 28 tháng 5 năm 2020)
	Ông Đinh Văn Sơn	Thành viên (đến ngày 28 tháng 5 năm 2020)

Ban Kiểm soát	Ông Hồ Thành Công	Trưởng ban Kiểm soát
	Bà Lại Lệ Hương	Thành viên
	Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	Thành viên (từ ngày 28 tháng 5 năm 2020)
	Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Thành viên (đến ngày 28 tháng 5 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Minh Tuấn	Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 12 năm 2020)
	Ông Nguyễn Hùng Lượng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Minh Tuấn	Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 12 năm 2020)
	Ông Nguyễn Hùng Lượng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 12 năm 2020)

Trụ sở đăng ký	Khu 5, Phường Thác Mơ Thị xã Phước Long Tỉnh Bình Phước Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

042-

NH/
; TY
PN

10 HI

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Nguyễn Hùng Lương
Phó Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 1 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



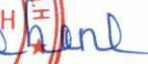
Ý kiến của kiểm toán viên

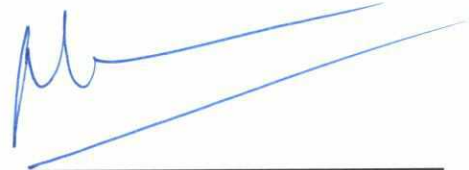
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo Kiểm toán số: 20-01-00326-21-3




Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số N.3782-2017-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2021



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		862.239.343.105	1.093.453.722.325
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	48.140.312.681	667.909.650
Tiền	111		1.140.312.681	667.909.650
Các khoản tương đương tiền	112		47.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5(a)	674.000.000.000	832.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		674.000.000.000	832.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.602.472.498	259.696.380.704
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	76.630.688.517	215.966.729.824
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		478.269.238	1.983.375.196
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	14.640.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	36.853.514.743	41.894.935.399
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(148.659.715)
Hàng tồn kho	140	9	1.752.832.691	589.431.971
Hàng tồn kho	141		1.752.832.691	589.431.971
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.743.725.235	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	14(b)	9.743.725.235	-



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.048.255.995.158	414.261.598.859
Các khoản phải thu dài hạn	210		95.200.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	95.200.000.000	-
Tài sản cố định	220		564.054.702.515	36.370.161.899
Tài sản cố định hữu hình	221	10	550.780.535.474	22.529.651.675
Nguyên giá	222		2.514.000.324.085	1.976.730.293.367
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.963.219.788.611)	(1.954.200.641.692)
Tài sản cố định vô hình	227	11	13.274.167.041	13.840.510.224
Nguyên giá	228		17.576.030.910	17.576.030.910
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.301.863.869)	(3.735.520.686)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.885.961.496	4.318.505.813
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.885.961.496	4.318.505.813
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5(b)	384.826.135.000	370.994.430.000
Đầu tư vào công ty con	251		186.134.430.000	186.134.430.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		49.400.000.000	34.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		150.860.000.000	150.860.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.568.295.000)	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.289.196.147	2.578.501.147
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.289.196.147	2.578.501.147
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.910.495.338.263	1.507.715.321.184

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		438.621.048.316	116.324.555.507
Nợ ngắn hạn	310		111.930.529.584	109.998.976.507
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	59.459.523.805	14.370.971.819
Người mua trả tiền trước	312		-	224.400.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14(a)	24.304.958.367	67.349.246.425
Phải trả người lao động	314		14.427.874.732	14.356.854.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		800.331.415	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	8.401.868.578	8.849.623.776
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	4.535.972.687	4.847.879.687
Nợ dài hạn	330		326.690.518.732	6.325.579.000
Vay dài hạn	338	16	320.364.939.732	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.605.579.000	2.605.579.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	18	3.720.000.000	3.720.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.471.874.289.947	1.391.390.765.677
Vốn chủ sở hữu	410	19	1.471.874.289.947	1.391.390.765.677
Vốn cổ phần	411	20	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700.000.000.000	700.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	174.700.416.113	125.346.615.065
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		540.719.505.743	509.589.782.521
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		348.310.721.473	240.077.112.361
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		192.408.784.270	269.512.670.160
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.910.495.338.263	1.507.715.321.184

Người lập:

Lee

Đậu Đình Trung
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Amrta

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn
Pho Tôn

Nguyễn Hùng Lượng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	344.595.730.182	572.802.410.308
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	155.055.350.509	165.584.877.731
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		189.540.379.673	407.217.532.577
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	69.315.647.009	72.417.231.603
Chi phí tài chính	22		1.568.295.000	(6.210.000.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	22.509.912.645	23.282.031.113
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		234.777.819.037	462.562.733.067
Thu nhập khác	31		59.005.600	69.044.000
Lợi nhuận khác (40 = 31)	40		59.005.600	69.044.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		234.836.824.637	462.631.777.067
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	42.428.040.367	88.119.106.907
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		192.408.784.270	374.512.670.160

Người lập:

Lee

Đậu Đình Trung
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Bruna

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Lượng
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	234.836.824.637	462.631.777.067
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	11.399.042.062	18.213.293.366
Các khoản dự phòng	03	1.419.635.285	(6.349.935.000)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(16.708.614)	(69.044.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(69.315.647.009)	(72.417.231.603)
Điều chỉnh khác	07	-	(1.488.412.836)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	178.323.146.361	400.520.446.994
Biến động các khoản phải thu	09	129.594.725.234	(20.854.418.834)
Biến động hàng tồn kho	10	(874.095.720)	1.476.638.090
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(21.858.601.829)	(16.564.059.696)
Biến động chi phí trả trước	12	-	15.652.053
		285.185.174.046	364.594.258.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(75.119.106.907)	(123.246.404.021)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.237.167.000)	(5.684.484.686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	202.828.900.139	235.663.369.900
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(479.298.459.815)	(7.738.477.141)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	16.708.614	69.044.000
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23	(1.381.840.000.000)	(1.435.500.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24	1.430.500.000.000	1.318.142.638.889
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(15.400.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	75.859.764.461	72.760.972.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(370.161.986.740)	(52.265.821.358)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	320.364.939.732	-
Tiền chi trả cổ tức	36	(105.559.450.100)	(210.573.808.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	214.805.489.632	(210.573.808.460)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	47.472.403.031	(27.176.259.918)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	667.909.650	27.844.169.568
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70 4	48.140.312.681	667.909.650

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Đâu Đình Trung
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởngNguyễn Hùng Lượng
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thủy điện Thác Mơ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 3946/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Ngày 18 tháng 6 năm 2009, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 53/QĐ-SGDHCM ngày 8 tháng 6 năm 2009 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là TMP.

(b) Hoạt động sản xuất kinh doanh

Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng (thủy điện);
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý và vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây lắp;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; chế tạo thí nghiệm thiết bị điện, cơ khí quan trắc công trình. Thí nghiệm các sản phẩm dầu mỡ sử dụng trong nhà máy điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Khai thác lọc nước và kinh doanh dịch vụ cấp nước sinh hoạt, công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Trồng khai thác cây công nghiệp, cây lâm nghiệp;
- Cho thuê phương tiện giao thông;
- Dịch vụ nhà nghỉ, dịch vụ du lịch; và
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của các nhà máy điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết (1/1/2020: 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết), được liệt kê dưới đây:

Tên đơn vị	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn tại ngày		Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày	
		31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020
Các công ty con					
▪ Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Kinh doanh thủy điện	99,92%	99,92%	100,00%	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa	Kinh doanh thủy điện	61,17%	61,17%	61,17%	61,17%
Các công ty liên kết					
▪ Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Kinh doanh phong điện	20%	20%	20%	20%
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	35%	35%	35%	35%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 110 nhân viên (1/1/2020: 112 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán doanh nghiệp cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (“được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”).

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 29 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và công trình sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Chi phí của các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên sổ dư tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” đồng thời với tài khoản “Chi phí phải trả ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Công ty được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng	1.140.312.681	667.909.650
Các khoản tương đương tiền (*)	47.000.000.000	-
	48.140.312.681	667.909.650

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm là 3% (1/1/2020: không).

5. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm	674.000.000.000	674.000.000.000	832.500.000.000	832.500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 3,9% đến 4,9% (1/1/2020: từ 6,5% đến 7,2%).

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đầu tư tài chính dài hạn

			31/12/2020			1/1/2020		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con								
• Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	13.720.000	99,92%	137.200.000.000	-	(*)	137.200.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa	4.893.443	61,17%	48.934.430.000	-	(*)	48.934.430.000	-	(*)
			186.134.430.000	-		186.134.430.000	-	
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết								
• Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (i)	4.800.000	20%	48.000.000.000	(1.568.295.000)	(*)	32.600.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	140.000	35%	1.400.000.000	-	(*)	1.400.000.000	-	(*)
			49.400.000.000	(1.568.295.000)		34.000.000.000	-	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác								
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	13.500.000	3%	149.580.000.000	-	158.260.500.000	149.580.000.000	-	153.225.000.000
• Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	150.000	10%	1.280.000.000	-	(*)	1.280.000.000	-	(*)
			150.860.000.000	-		150.860.000.000	-	
			386.394.430.000	(1.568.295.000)		370.994.430.000	-	

Số dư dự phòng giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh số dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được Công ty trích lập trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	56.633.205.553	199.112.930.482
Các khách hàng khác	19.997.482.964	16.853.799.342
	76.630.688.517	215.966.729.824

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	56.633.205.553	199.112.930.482
Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	10.098.878.797	10.098.878.797
Tập đoàn Điện lực Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất	3.312.551.390	3.104.132.965

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

7. Phải thu về cho vay

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn	109.840.000.000	-
Khoản đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	(14.640.000.000)	-
Khoản đến hạn thu hồi sau 12 tháng	95.200.000.000	-

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của khoản cho vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên – công ty con	VND	7%	2028	109.840.000.000	-

Khoản cho vay này sẽ được hoàn trả trong 31 kỳ, tiền gốc và tiền lãi sẽ được hoàn trả theo quý hàng năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2020 và được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Bên liên quan</i>		
Phải thu Ban quản lý Dự án Thủy điện 6 từ việc trả hộ cho dự án Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng	27.267.692.037	27.267.692.037
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - công ty mẹ cấp cao nhất	1.676.607.831	868.581.995
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	19.560.548	-
<i>Bên thứ ba khác</i>		
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	4.030.294.548	10.574.412.000
Các khoản phải thu khác	3.859.359.779	3.184.249.367
	36.853.514.743	41.894.935.399

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020 Giá gốc VND	1/1/2020 Giá gốc VND
Nguyên vật liệu	304.265.741	152.537.361
Công cụ và dụng cụ	2.429.500	8.889.180
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.446.137.450	428.005.430
	1.752.832.691	589.431.971

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.246.474.279.964	606.243.592.939	118.933.817.176	5.078.603.288	1.976.730.293.367
Tăng trong năm	-	6.969.629.000	1.640.714.996	1.599.669.791	10.210.013.787
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	31.840.349.239	497.033.219.652	-	-	528.873.568.891
Thanh lý	-	(416.018.319)	(997.474.375)	(400.059.266)	(1.813.551.960)
Số dư cuối năm	1.278.314.629.203	1.109.830.423.272	119.577.057.797	6.278.213.813	2.514.000.324.085
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.236.529.397.247	599.178.921.526	113.534.777.382	4.957.545.537	1.954.200.641.692
Khấu hao trong năm	5.605.779.339	4.248.361.612	863.920.101	114.637.827	10.832.698.879
Thanh lý	-	(416.018.319)	(997.474.375)	(400.059.266)	(1.813.551.960)
Số dư cuối năm	1.242.135.176.586	603.011.264.819	113.401.223.108	4.672.124.098	1.963.219.788.611
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	9.944.882.717	7.064.671.413	5.399.039.794	121.057.751	22.529.651.675
Số dư cuối năm	36.179.452.617	506.819.158.453	6.175.834.689	1.606.089.715	550.780.535.474

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.949.972 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 1.778.021 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 528.873 triệu VND (1/1/2020: không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 16)



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm/cuối năm	17.417.750.910	158.280.000	17.576.030.910
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.696.977.286	38.543.400	3.735.520.686
Khấu hao trong năm	516.316.668	50.026.515	566.343.183
Số dư cuối năm	4.213.293.954	88.569.915	4.301.863.869
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13.720.773.624	119.736.600	13.840.510.224
Số dư cuối năm	13.204.456.956	69.710.085	13.274.167.041

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	4.318.505.813	1.724.265.841
Tăng trong năm	535.076.429.326	9.626.672.737
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	523.619.806.495	5.382.753.595
<i>Công trình sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	11.456.622.831	4.243.919.142
Lãi vay được vốn hóa	2.821.218.079	-
Quyết toán chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	(11.456.622.831)	(4.243.919.142)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(528.873.568.891)	(2.788.513.623)
Số dư cuối năm	1.885.961.496	4.318.505.813
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Xây dựng Văn phòng làm việc tại Thị xã Đồng Xoài	1.297.148.276	1.297.148.276
Dự án Điện Mặt Trời Thác Mơ 50MWp	133.412.249	3.021.357.537
Dự án Điện Mặt Trời Thác Mơ 375MWp	455.400.971	-
	1.885.961.496	4.318.505.813

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	2.164.235.764
Bên thứ ba khác		
Công ty cổ phần ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin	56.796.573.438	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Ban Mai	-	2.164.800.000
Công ty TNHH Đồng Tâm Đà Lạt	-	5.417.870.403
Các nhà cung cấp khác	2.662.950.367	4.624.065.652
	59.459.523.805	14.370.971.819

Khoản phải trả thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020	Số phát sinh	Số đã nộp/ cần trừ	31/12/2020
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	4.652.361.959	34.428.173.099	(39.080.535.058)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.119.106.907	42.428.040.367	(75.119.106.907)	12.428.040.367
Thuế thu nhập cá nhân	239.470.432	4.590.584.044	(4.805.608.771)	24.445.705
Thuế tài nguyên	3.815.165.343	45.029.589.350	(46.789.419.022)	2.055.335.671
Các loại thuế khác	29.172.892	12.403.489.740	(12.432.662.632)	-
Các khoản phải nộp khác				
Phí dịch vụ môi trường rừng	6.681.968.892	17.358.702.336	(21.055.994.604)	2.984.676.624
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.000.000	6.812.920.000	(6.812.460.000)	6.812.460.000
	67.349.246.425	163.051.498.936	(206.095.786.994)	24.304.958.367

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cân trừ/ hoàn lại trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng		- 56.219.050.668	(46.475.325.433)	9.743.725.235

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Cổ tức phải trả	7.276.617.728	7.836.067.828
Kinh phí công đoàn	94.050.260	47.976.600
Các khoản phải trả khác	1.031.200.590	965.579.348
	8.401.868.578	8.849.623.776

16. Vay dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn	320.364.939.732	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	320.364.939.732	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn sổ dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản vay từ:					
		Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2-			
▪ Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	2,3%	2030	320.364.939.732	-

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 34 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn trả theo quý hàng năm bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn trả theo quý hàng năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2020.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 528.873 triệu VND (1/1/2020: không) (Thuyết minh 10).

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	4.847.879.687	2.575.479.623
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	6.925.260.000	7.956.884.750
Sử dụng trong năm	(7.237.167.000)	(5.684.484.686)
Số dư cuối năm	4.535.972.687	4.847.879.687

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập từ thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ được sử dụng cho đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ của Công ty. Không có biến động của quỹ phát triển khoa học công nghệ trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	700.000.000.000	56.454.368.091	36.200.180.122	442.180.432.054	1.234.834.980.267
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	374.512.670.160	374.512.670.160
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 22)	-	-	89.146.434.943	(89.146.434.943)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(7.956.884.750)	(7.956.884.750)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(210.000.000.000)	(210.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	700.000.000.000	56.454.368.091	125.346.615.065	509.589.782.521	1.391.390.765.677
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	192.408.784.270	192.408.784.270
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 22)	-	-	49.353.801.048	(49.353.801.048)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(6.925.260.000)	(6.925.260.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(105.000.000.000)	(105.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	700.000.000.000	56.454.368.091	174.700.416.113	540.719.505.743	1.471.874.289.947



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày báo cáo:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần VND	% sở hữu
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên	36.341.500	363.415.000.000	51,92%
Công ty TNHH Năng Lượng REE	29.843.740	298.437.400.000	42,63%
Các cổ đông khác	3.814.760	38.147.600.000	5,45%
	70.000.000	700.000.000.000	100%

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần VND	% sở hữu
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên	36.341.500	363.415.000.000	51,92%
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	29.843.740	298.437.400.000	42,63%
Các cổ đông khác	3.814.760	38.147.600.000	5,45%
	70.000.000	700.000.000.000	100%

Công ty mẹ, Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên, được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28 tháng 5 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 210 tỷ VND, tương đương 3.000 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 105 tỷ VND cho các cổ đông trong năm 2019 (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: phân phối khoản cổ tức 210 tỷ VND, tương đương 3.000 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 105 tỷ VND cho các cổ đông trong năm 2018).

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Biến động quỹ đầu tư phát triển trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	125.346.615.065	36.200.180.122
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	49.353.801.048	89.146.434.943
Số dư cuối năm	174.700.416.113	125.346.615.065

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	1.154.492.633	-
Trong vòng hai đến năm năm	4.617.970.532	-
Trên năm năm	20.588.451.955	-
	26.360.915.120	-

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	116.349.219.591	1.579.630.377

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	330.216.506.923	558.447.757.928
▪ Cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	14.379.223.259	14.354.652.380
	344.595.730.182	572.802.410.308

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 VND	2019 VND
Tổng giá vốn		
▪ Sản xuất điện	143.219.470.419	154.021.178.205
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.985.122.837	16.804.727.676
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	69.121.982.036	86.583.236.281
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	11.456.622.831	4.243.919.142
Chi phí nhân công	18.874.597.672	22.926.956.411
Chi phí nguyên vật liệu	5.741.558.596	4.188.021.853
Chi phí thuê đất	9.542.457.555	-
Chi phí khác	18.497.128.892	19.274.316.842
▪ Dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	11.835.880.090	11.563.699.526
	155.055.350.509	165.584.877.731

(tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	46.282.039.509	50.079.624.103
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.033.607.500	22.337.607.500
	69.315.647.009	72.417.231.603

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	10.359.778.893	11.695.707.939
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.413.919.225	1.408.565.690
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(148.659.715)	-
Hoàn nhập Quỹ khoa học và Công nghệ	-	(1.488.412.836)
Thuế, phí và lệ phí	2.845.272.185	45.184.000
Chi phí khác	8.039.602.057	11.620.986.320
	22.509.912.645	23.282.031.113

28. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	6.166.584.142	5.000.139.849
Chi phí nhân công và nhân viên	29.234.376.565	34.320.451.210
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.399.042.062	18.213.293.366
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	11.456.622.831	4.243.919.142
Thuế, phí và lệ phí	81.509.711.776	86.628.420.281
Chi phí khác	37.798.925.778	40.460.684.996



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	42.428.040.367	88.119.106.907

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	234.836.824.637	462.631.777.067
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	46.967.364.927	92.526.355.413
Ưu đãi thuế	(770.313.259)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	837.710.199	60.272.994
Thu nhập không bị tính thuế	(4.606.721.500)	(4.467.521.500)
	42.428.040.367	88.119.106.907

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế của hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện và hoạt động kinh doanh khác.

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư điện mặt trời của Công ty có doanh thu (2020). Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (2020 đến 2023) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (2024 đến 2032).



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng, bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tương đương tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác.

12
HI
NG
KI
PHI

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	1.140.312.681	667.909.650
Các khoản tương đương tiền	(i)	47.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	(i)	674.000.000.000	832.500.000.000
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	(ii)	113.484.203.260	257.861.665.223
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(ii)	14.640.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn	(ii)	95.200.000.000	-
		945.464.515.941	1.091.029.574.873

(i) *Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn*

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) *Phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác*

Phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và thu thập tiền lãi phải thu liên quan và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Phải thu của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Rủi ro tín dụng mà Công ty phải chịu liên quan đến các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu từ các bên liên quan được xem là tương đối nhỏ do lịch sử thu hồi các khoản phải thu của Công ty nằm trong giới hạn thời gian có thể chấp nhận được. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng.

Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi đã trích lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 1 tháng 1 năm 2020.

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	148.659.715	148.659.715
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(148.659.715)	-
Số dư cuối năm	-	148.659.715

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	59.459.523.805	59.459.523.805	59.459.523.805	-	-	-
Chi phí phải trả	800.331.415	800.331.415	800.331.415	-	-	-
Phải trả khác	8.401.868.578	8.401.868.578	8.401.868.578	-	-	-
Vay dài hạn	320.364.939.732	465.490.257.431	21.864.907.137	44.412.945.395	172.601.322.530	226.611.082.369
	389.026.663.530	534.151.981.229	90.526.630.935	44.412.945.395	172.601.322.530	226.611.082.369

Ngày 1 tháng 1 năm 2020

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	14.370.971.819	14.370.971.819	14.370.971.819	-	-	-
Phải trả khác	8.849.623.776	8.849.623.776	8.849.623.776	-	-	-
	23.220.595.595	23.220.595.595	23.220.595.595	-	-	-



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Tiền gửi ngân hàng	1.140.312.681	667.909.650
▪ Các khoản tương đương tiền	47.000.000.000	-
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	674.000.000.000	832.500.000.000
▪ Phải thu về cho vay	109.840.000.000	-
	831.980.312.681	833.167.909.650
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Vay dài hạn	(320.364.939.732)	-

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 2.562 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty (1/1/2020: không). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không chịu ảnh hưởng đáng kể của rủi ro tỷ giá hối đoái do Công ty không có tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ trọng yếu.



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>		
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	150.860.000.000	150.860.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	48.140.312.681	667.909.650
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	674.000.000.000	832.500.000.000
▪ Phải thu của khách hàng và phải thu khác – thuần	113.484.203.260	257.713.005.508
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn	14.640.000.000	-
▪ Phải thu về cho vay dài hạn	95.200.000.000	-
	1.096.324.515.941	1.241.740.915.158
Nợ phải trả tài chính		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>		
▪ Phải trả người bán	(59.459.523.805)	(14.370.971.819)
▪ Chi phí phải trả	(800.331.415)	-
▪ Phải trả khác	(8.401.868.578)	(8.849.623.776)
▪ Vay dài hạn	(320.364.939.732)	-
	(389.026.663.530)	(23.220.595.595)

(i) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	6.584.598.313	6.420.885.893
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên		
Chia cổ tức	54.512.250.000	109.024.500.000
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên		
Cổ tức được chia	3.000.000.000	6.604.000.000
Cho vay	113.500.000.000	-
Thu nhập lãi vay	3.748.423.561	-
Thu gốc cho vay	3.660.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa		
Bán hàng hóa dịch vụ	-	120.461.538
Cổ tức được chia	12.233.607.500	12.233.607.500
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình		
Cổ tức được chia	4.890.000.000	3.260.000.000
Góp vốn	15.400.000.000	-
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh		
Chia cổ tức	44.765.610.000	89.531.220.000
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán điện	329.883.353.309	558.405.133.412
Công ty Điện lực Bình Phước – Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Bán điện	333.153.614	42.624.516
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.347.530.281	1.806.277.799

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch	
		2020	2019
		VND	VND
Nhân sự quản lý chủ chốt			
Tổng Giám đốc			
Tiền lương và thù lao		376.461.000	604.989.000
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc			
Tiền lương và thù lao		669.192.000	1.074.527.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			
Thù lao		1.101.858.000	1.546.474.000

32. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2020 VND	2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang phát sinh nhưng chưa thanh toán	56.885.635.676	-
Lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	466.942.870	-

33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Lee

Đậu Đình Trung
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Buenas

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Handwritten signature: *Đinh*

Nguyễn Hùng Lượng
Phó Tổng Giám đốc

